Biểu số: 01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 368 /QĐ-UBND ngày 09/04/2026 của UBND xã Quyết Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO		THỰC HIỆN 3 THÁNG		Tỷ lệ %	
		NSNN	NSX	NSNN	NSX	NSNN	NSX
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**275.774**	**225.800**	**104.572**	**94.667**	**37,9%**	**42%**
I	**Thu nội địa**	**95.455**	**45.481**	**22.143**	**12.238**	**23,2%**	**26,9%**
*****	**Thu nội địa loại trừ tiền sử đất**	**44.955**	**25.381**	**22.104**	**12.230**	**49%**	**48%**
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			33	18		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36.340	19.610	19.659	10.611	54%	54%
-	Thuế giá trị gia tăng	17.700	9.558	6.118	3.303		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.600	10.044	13.532	7.308		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	15		0	0		
-	Thuế tài nguyên	25	8	9	0		
3	Lệ phí trước bạ	6.000	3.250	1.520	864	25%	27%
-	*Lệ phí trước bạ nhà, đất*	*500*	*500*	*209*	*209*		
-	*Lệ phí trước bạ còn lại*	*5.500*	*2.750*	*1.311*	*655*		
4	Thu phí, lệ phí	500	500	82	33	16%	7%
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	720	720	4	4	1%	1%
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	110	44	0	0	0%	0%
8	Thu tiền sử dụng đất	50.500	20.100	39	8	0%	0%
9	Thu khác ngân sách	35	7	270	164	771%	2343%
10	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.250	1.250	536	536	43%	43%
II	**Thu chuyển nguồn ngân sách**	**11.047**	**11.047**	**11.047**	**11.047**		
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**180.319**	**180.319**	**71.382**	**71.382**	**40%**	**40%**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	143.707	143.707	35.850	35.850		
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	36.612	36.612	35.532	35.532		

Biểu 02

BIỂU CHI TIẾT

THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 3 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 368 /QĐ-UBND ngày 09/04/2026 của UBND xã Quyết Thắng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2026	*Trong đó:*			THỰC HIỆN 3 THÁNG	TỶ LỆ %
			Nguồn giao đầu năm	Nguồn bổ sung	Chuyển nguồn năm 2025 sang		
A	B	1	2	3		6	7
A	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NS (I+II+III+IV)**	**236.847**	**190.268**	**35.532**	**11.047**	**55.787**	**24%**
I	**Chi đầu tư**	**40.377**	**20.100**	**20.277**	**-**	**14.084**	**35%**
1	NS thành phố hỗ trợ	20.277		20.277		14.084	
2	Nguồn tiền đất được điều tiết	20.100	20.100				
II	**Chi thường xuyên sau trừ tiết kiệm**	**188.928**	**162.890**	**15.255**	**10.783**	**41.703**	**22%**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tào và dạy nghề	88.426	80.207	7.377	842	20.748	23%
2	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	357	357			-	0%
3	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	4.921	4.591	330	-	601	12%
a	Nhiệm vụ an ninh	1.901	1.901			366	19%
b	Nhiệm vụ quốc phòng	3.020	2.690	330		235	8%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	4.631	4.631			930	20%
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.649	1.410	239		614	37%
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	270	270			-	0%
7	Chi thể dục - thể thao	499	319		180	44	9%
8	Chi bảo vệ môi trường	887	682		205	-	0%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	15.949	9.990	748	5.211	147	1%
10	Chi QLHC NN, Đảng, Đoàn thể, HĐND	38.786	28.077	6.364	4.345	11.797	30%
11	Chi đảm bảo xã hội	31.725	31.528	197		6.822	22%
12	Chi thường xuyên khác	828	828				0%
III	**Nguồn cải cách tiền lương (tiết kiệm 10% chi thường xuyên)**	**3.811**	**3.547**		**264**		
IV	**Dự phòng ngân sách**	**3.731**	**3.731**				

BIỂU 03

CÂN ĐỐI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 368 /QĐ -UBND ngày 09 /4/2026 của UBND xã Quyết Thắng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Thực hiện 3 tháng	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**236.847**	**94.667**	**-142.180**	**40,0**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**45.481**	**12.238**	**-33.243**	**26,9**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	2.977	946	- 2.031	31,8
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	42.504	11.292	- 31.212	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**180.319**	**71.382**	**-108.937**	**39,6**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	143.707	35.850	- 107.857	24,9
2	Thu bổ sung có mục tiêu	36.612	35.532	-1.080	97,1
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**			**0**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**11.047**	**11.047**	**0**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**236.847**	**55.787**	**-177.249**	**23,6**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**236.847**	**55.787**	**-177.249**	**23,6**
1	Chi đầu tư phát triển	40.377	14.084	-26.293	
2	Chi thường xuyên	188.928	41.703	-147.225	22,1
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	3.731		-3.731	0,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.811			
C	**BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP/ KẾT DƯ NSĐP**		**38.880**		